NAMHOA
CORPORATION

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm báo cáo năm 2015

I. Thông tin chung

1. Giới thiệu chung:

- Tên thương mại: **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**
- Tên giao dịch: **NAM HOA Trading & Production Corporation**
- Trụ sở chính : 121 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Quận Bình Thạnh – Tp.Hồ Chí minh
- Điện thoại (84-8) 8992972 – Fax. (84-8) 8995143
- E-mail: info@namhoatoys.com
- **Nhà máy sản xuất:** 71/4A - Đường HT13, KP7, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. HCM.
- Điện thoại (84-8) 7170826 – Fax. (84-8) 7175400
- E-mail: info@namhoatoys.com
- **Công ty CP SX và TM Nam Hoa được thành lập theo:** Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303292182 đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 05/04/2010 do Sở kế hoạch đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.
- Vốn điều lệ: 45.975.200.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 45.975.200.000 đồng
- *Website*: www.namhoacorp.com

2. Chức năng kinh doanh:

- Mua bán, cung ứng xuất khẩu: tư liệu sản xuất – vật liệu xây dựng trang trí nội thất – lâm sản chế biến – tư liệu tiêu dùng.
- Sản xuất mộc gia dụng và trang trí nội thất – đồ chơi trẻ em bằng gỗ.
- Sản xuất dụng cụ học tập và giáo dục học đường.

2.1 Chủng loại sản phẩm

- Đồ chơi trẻ em : các cơ cấu mặt hàng được phân chia theo các tính năng cụ thể như sau:
  1- Đồ chơi hình khối xây dựng
  2- Đồ chơi tính toán
  3- Đồ chơi trí tuệ logic, ghép hình và lắp ráp
  4- Đồ chơi mang tính tổ hợp
  5- Đồ chơi vận tải, vận chuyển, chuyên chở
  6- Đồ chơi trang trí nội thất
  7- Đồ chơi đồ dùng nhà bếp
  8- Đồ chơi xếp nhà

9- Đồ chơi trang trí, trưng bày, màu sắc
10- Đồ chơi học chữ, học số
11- Đồ chơi cân bằng trọng lượng
12- Đồ chơi vận động
13- Đồ lưu niệm, quà tặng
14- Bàn ghế học sinh
15- Bàn ghế bộ cho trẻ em các cỡ (tùy theo độ tuổi)
16- Tủ kệ và các loại mô hình khác…

Đây là các loại đồ chơi và dụng cụ học đường trợ giúp cho việc phát triển trí tuệ và sức khỏe cho trẻ em trong độ tuổi từ 3 đến 10 tuổi.

2.2 Nguyên liệu, vật tư - phụ liệu phục vụ sản xuất

- Nguồn nguyên liệu chủ yếu được sử dụng là Gỗ cao su, gỗ beech(nhập khẩu), gỗ thông(nhập khẩu)…tất cả các nguyên liệu đều đã qua xử lý(ngâm tẩm, sấy khô). Đây là các loại nguyên liệu thích hợp nhất đối với các sản phẩm đồ chơi trẻ em và dụng cụ học đường vì độ bền, khó biến dạng, ít hao mòn hay thoái hóa và độ bám sơn tốt.
- Vật tư, phụ liệu dùng trong sản xuất được mua chủ yếu từ các nguồn trong nước, ngoài ra một số loại do điều kiện trong nước sản xuất chưa đạt yêu cầu về tiêu chuẩn, tính năng nên buộc phải nhập khẩu từ nước khác.
- Nguyên liệu sơn không chứa độc tố , kể cả các loại vật tư - phụ liệu khác đều được sản xuất từ các chất liệu không chứa độc tố.

3. Khách hàng và thị trường:

- Công ty Nam Hoa **"Nam Hoa"**được thành lập năm 1993, từ một Công ty thương mại và sản xuất nhỏ. Công ty chuyên kinh doanh và sản xuất các mặt hàng nội thất và đèn trang trí. Với lòng đam mê và sự quyết tâm của Ban lãnh đạo cao nhất công ty đối với lãnh vực sản xuất ra những sản phẩm đồ chơi giáo dục bằng gỗ phục vụ cho trẻ em. Ban lãnh đạo cao nhất đã định hướng Công ty Nam Hoa tập trung sang lãnh vực nghiên cứu phát triển mẫu mã và sản xuất đồ chơi trẻ em bằng gỗ trong bối cảnh trong nước chưa có tiền lệ, chưa có doanh nghiệp nào sản xuất mặt hàng này. Kết quả ban đầu đáng khích lệ từ thị trường và khách hàng, **"Nam Hoa"** đã xuất khẩu những lô hàng đầu tiên sang thị trường Hàn Quốc từ 1995 và đến năm 1996, bắt đầu xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.
- Năm 1999 - 2000 là những năm bước ngoặt của Nam Hoa khi Công ty chủ trương tập trung đầu tư mở rộng sản xuất và chuyên sâu vào lãnh vực sản xuất đồ chơi và đồ dùng cho trẻ em bằng gỗ, Nam Hoa đã đầu tư xây dựng 1 nhà máy mới tại Quận 12 (Nhà máy 1) và bắt đầu đưa vào hoạt động từ đầu năm 2000. Ngay từ năm đầu tiên nhà máy này đi vào hoạt động, Nam Hoa đã được được khách hàng truyền thống ở 2 thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản ủng hộ và đặt hàng liên tục. Cũng

trong năm này, Công ty bắt đầu mở rộng thị trường sang Đan Mạch, Na Uy (Bắc Âu) và Tây Ban Nha (Châu Âu);

- Năm 2002, Công ty Nam Hoa đã thiết lập được hệ thống quản lý chất lượng và nhận chứng chỉ ISO 9001: 2000 do TUV cấp.
- Tháng 6/2004, do nhu cầu phát triển thị trường và mở rộng sản xuất, Nam Hoa đã nhận khoản đầu tư từ quỹ MEF. Nguồn đầu tư này được sử dụng để bổ sung đầu tư mở rộng sản xuất, xây dựng nhà máy 2, nâng công suất sản xuất của Công ty tăng lên gấp đôi .Nhà máy này đi vào hoạt động từ tháng 11/2004.
- Từ năm 2004 – 2005: Công ty phải vượt qua những khó khăn lớn từ việc chuyển đổi từ Công ty **"TNHH"** thành Công ty **"Cổ phần"**, xây dựng và đưa vào hoạt động nhà máy (NM.2) với qui mô lớn hơn, vấn đề tuyển dụng – đào tạo nhân sự quản lý và tay nghề cho một đội ngũ công nhân hoàn toàn mới (gần 300 người) và một đội ngũ nhân viên quản lý chưa phù hợp với tổ chức của một Công ty cổ phần, việc chuẩn bị phát triển thị trường mới và nhận đơn đặt hàng cũng chưa đáp ứng được kịp thời với yêu cầu phát triển sản xuất.Tuy nhiên, Công ty đã vượt qua được những thử thách trên, đã và đang được cải thiện tốt dần lên từ cuối năm 2005.
- Từ 2006 đến nay, Công ty đã từng bước ổn định được sản xuất và mở rộng thêm thị trường xuất khẩu, cụ thể như: phát triển thị phần của thị trường truyền thống – nhất là thị trường Nhật Bản, một thị trường rất khó tính về chất lượng hàng hóa và cũng đã thâm nhập được vào thị trường Châu Âu (Anh, Pháp, Đức, Đan Mạch, Ý) và thị trường Mỹ.
- Trong những năm tới công ty sẽ đẩy mạnh chú trọng thị trường trong nước - một thị trường cũng khá tiềm năng khi mà đời sống của người tiêu dùng ngày một nâng cao và nhu cầu về đồ chơi giáo dục và an toàn cho trẻ là cần thiết trong khi thị trường đồ chơi gỗ an toàn cho trẻ em ở Việt Nam chưa thực sự phổ biến.
- Trải qua hơn hơn 22 năm thành lập từ Công ty TNHH, chuyển sang Công ty Cổ phần và đã tích lũy khá nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý điều hành và nhất là các chính sách, tiêu chuẩn liên quan đến quản lý chất lượng sản phẩm như: ISO 9001:2008, EN.71, ASTM, QCVN, GS Mark, ST, FSC/CoC, GSV,.... và đã được cơ quan thẩm quyền trong nước và quốc tế chứng nhận, tổ chức đánh giá giám sát duy trì hàng năm.
- Hiện nay tổng lao động tại Công ty Nam Hoa đến cuối năm 2015 bình quân là 415 lao động với doanh số 5.615.861 USD/năm.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị của NAM HOA:

Tầm nhìn :

- Trở thành công ty sản xuất sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ chuyên nghiệp nhất Việt Nam.

Sứ mệnh :

- Đem lại lợi ích và sự hài lòng cho Khách hàng và người tiêu dùng. Thông qua việc cung cấp những sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng Gỗ chất lượng cao cùng với đội ngũ công nhân viên làm việc tận tình và chuyên nghiệp.

Giá trị :

- **Xem lòng tin là trọng tâm của mọi quan hệ.**
- Xem khách hàng là ân nhân.
- Xem nhân viên là tài sản.
- Xem lợi ích cộng đồng là nghĩa vụ.
- Xem chất lượng và uy tín là yếu tố sống còn.
- Minh bạch, lành mạnh, hướng đến sự phát triển bền vững.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty :

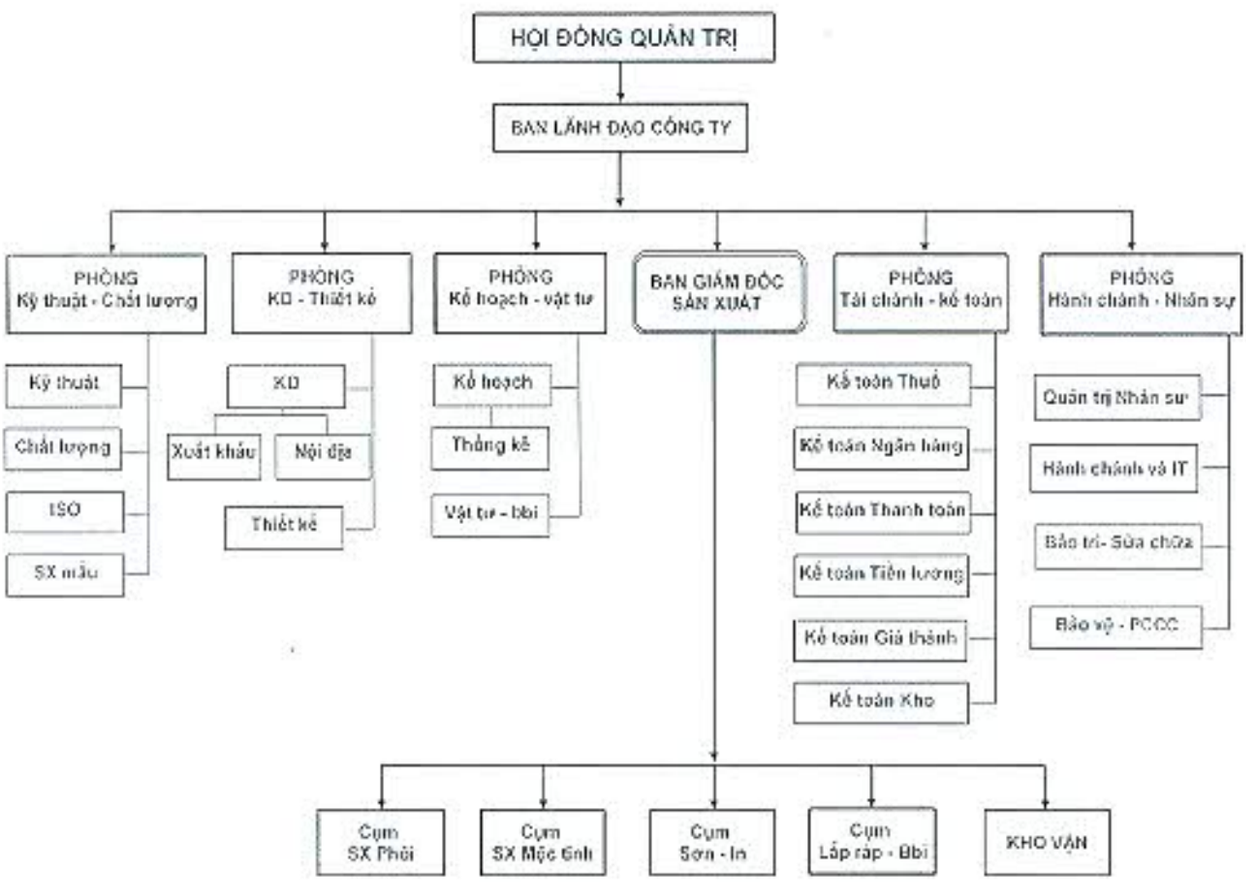

Ghi chú:

HC – NS: Hành chánh – Nhân sự; **KTCL**: Kĩ thuật - Chất lượng; **KH-VT**: Kế hoạch vật tư; **BGĐSX**: Ban Giám Đốc sản xuất; **KD-XNK**: Kinh doanh – Xuất nhập khẩu; **TC – KT**: Tài chính – Kế toán; **TK - PTSP**: Thiết kế - Phát triển Sản phẩm.

5. Định hướng phát triển năm 2016

Bước sang năm 2016, nền kinh tế toàn cầu vào kinh tế trong nước đã hồi phục và được dự báo tăng trưởng mạnh, ngành sx đồ chơi, đồ dùng bằng gỗ là 01 trong những ngành có sự phát triển tương đối ổn định. Do đó cơ hội tăng trưởng trong kinh doanh của công ty là rất lớn.

a. Kế hoạch SXKD năm 2016

(ĐVT:ngàn đồng)

CHỈ TIÊU	Kế hoạch
1.Doanh thu	144,000,000
+ Doanh thu xuất khẩu	139,156,875
+ Doanh thu trong nước	4,843,125
2. Lợi nhuận trước thuế	35,164,786
Lợi nhuận từ kinh doanh	35,164,786
Lợi nhuận khác	
Lợi nhuận sau thuế	27,428,533

- Thực hiện thủ tục tăng vốn điều lệ công ty và phát hành cổ phần từ nguồn vốn thặng dư
- Thực hiện thủ tục niêm yết cổ phiếu công ty lên sàn chứng khoán UPCOM và HNX (từ tháng 6 -12 năm 2016).

b. Một số hoạt động khác: Năm 2016

- Thực hiện quyền và trách nhiệm của HĐQT được quy định tại điều lệ, đảm bảo thực hiện mục tiêu ĐHĐCĐ và quyền lợi cổ động.
- Xây dựng định hướng thực hiện SXKD đảm kế hoạch SXKD năm 2016 đã được ĐHĐCĐ thông qua.
- Củng cố bộ máy tổ chức, nhân sự (thiết kế, tiếp thị, bán hàng nội địa) để đẩy mạnh tình hình hoạt động kinh doanh trong nước và xuất khẩu.
- Về quản lý: thực hiện nhiều biện pháp tăng cường công tác quản lý SXKD chặt chẽ, tiết kiệm chi phí hợp lý…
- Về nhân sự - lao động: Tiếp tục duy trình ổn định lực lượng lao động; đảm bảo đời sống người lao động được ổn định và tăng lên, chú trọng công tác quy hoạch nhân sự, đào tạo và tuyển dụng nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu nhân lực của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm (báo cáo ban điều hành)

Tổng kết tình hình hoạt động kinh doanh năm 2015

1. Kết quả kinh doanh năm 2015

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015	Tỷ lệ % TH/KH
1	Doanh thu	117,975,000	122,859,838	104%
	Trong nước	9,009,000	1,512,103	17%
	Xuất khẩu	108,966,000	121,347,735	111%
3	Lợi nhuận trước thuế	21,070,320	35,645,062	169%
	Lợi nhuận kinh doanh	21,070,320	29,087,956	138%
	Lợi nhuận khác		6,557,106	
4	Lợi nhuận sau thuế	16,434,850	30,553,451	186%

Đánh giá chung:

Tình hình kinh doanh

- Trong năm 2015 việc tăng cường các biện pháp kiểm soát chi phí nguyên vật liệu từ khâu đầu vào cho đến khâu sản xuất đã làm cho lợi nhuận sau thuế thực tế vượt 34% so với kế hoạch và cùng với việc thanh lý nhà xưởng và đất nhà máy 2 tại địa chỉ : 551/ 212/9 Lê Văn Khương , Phường hiệp thành, Quận 12, Thành phố hồ chí minh giúp cho lợi nhuận thực tế vượt thêm 52% so với lợi nhuận kế hoạch.
- Doanh thu nội địa chỉ đạt 17% so với kế hoạch
- Doanh thu xuất khẩu vượt 11% so với kế hoạch kết quả này là do sự cố gắng của toàn bộ cán bộ nhân viên trong công ty đã nỗ lực thực hiện hoàn thành các đơn hàng sản xuất xuất khẩu làm hài lòng các khách hàng hiện tại. Do đó khách hàng đã đặt hàng nhiều hơn kế hoạch. Thị trường xuất khẩu vẫn là: Châu âu 54.9%, Mỹ chiếm 9.49%, Nhật Bản chiếm 29%, Hàn quốc chiếm 2.37%.

2. Tổ chức và nhân sự

- Trong năm 2015 tình hình lao động ít biến động (tăng 101 lao động, giảm 123 lao động so với cùng kỳ năm 2014 tăng 76 lao động, giảm 193 lao động), tổng số lao động bình quân theo cơ cấu nghiệp vụ đạt chỉ tiêu đề ra: QLDN: 20 Người; QLBH 7 Người; QLSX: 46 Người và CNTT: 356 Người. Cụ thể như sau:

- Tổng số lao động hiện có của Công ty tính đến 30/12/2015: **415** lao động, trong đó:

Tháng	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	Bình quân
Quản lý Cty	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
Quản lý BH	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
Quản lý SX	49	49	47	46	47	47	46	45	45	45	45	45	46
CN SX	361	358	372	364	361	354	352	356	354	353	347	343	356
Sản xuất Mộc	181	181	186	181	176	176	180	179	182	182	178	176	180
SX hoàn thiện	180	177	186	183	185	178	172	177	172	171	169	167	176

Tổng cộng	437	434	446	437	435	428	425	428	426	425	419	415	430

Biểu đồ so sánh:

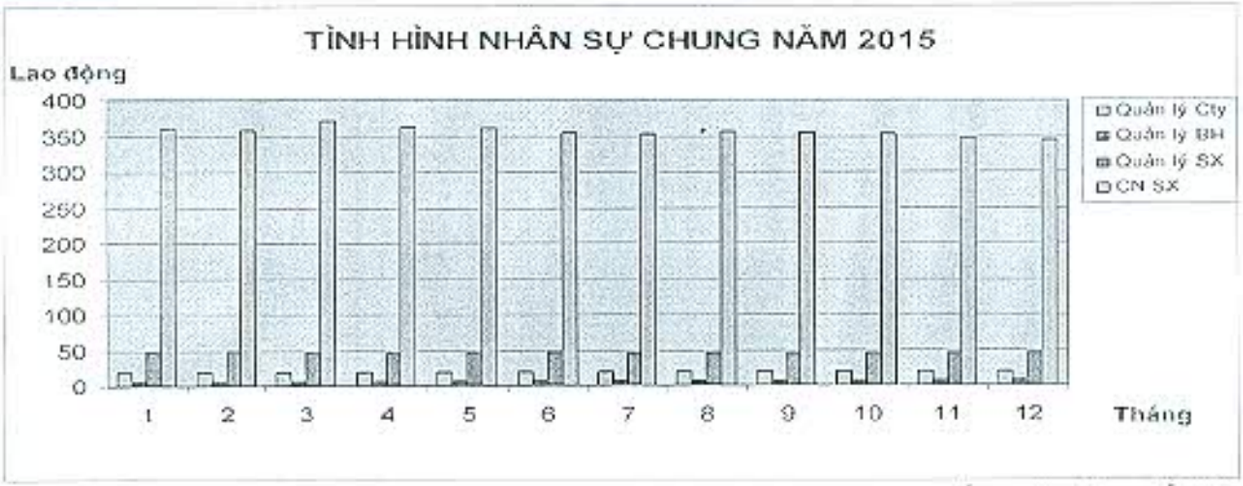

Cho dù lượng lao động ít so với những năm trước nhưng với cơ cấu mặt hàng tốt nên hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn đạt hiệu quả cao, đây là một tín hiệu vui và cần tiếp tục duy trì.

- Trong tổng số lao động này hiện nay được ký HĐLĐ chính thức có thời hạn và tham gia BHXH, BHYT, BHTN là: 385 lao động, trong đó: KXĐ: 285 lao động; từ 1 đến 3 năm: 95 lao động. và thời vụ: 35 lao động). Số lao động mới ký HĐLĐ mùa vụ là 37 lao động, số lao động này sẽ đánh giá năng lực làm việc, nếu đạt yêu cầu sẽ đề xuất ký HĐLĐ chính thức và hưởng chế độ BHXH, BHYT và BHTN vào thời điểm thích hợp. Năm 2015 là năm các quyền lợi chế độ của NLĐ được giải quyết kịp thời nhất trong các năm qua.

HĐLĐ	KXĐ	01-03 năm	Mùa Vụ	Tổng Cộng
Năm 2015	276	119	35	430
Cùng kỳ 2014	277	128	92	497
Tỷ lệ%	KXĐ	01-03 năm	Mùa Vụ	Tổng Cộng
Năm 2015	64.2%	27.7%	8.1%	100%
Cùng kỳ 2014	55.7%	25.8%	18.5%	100%

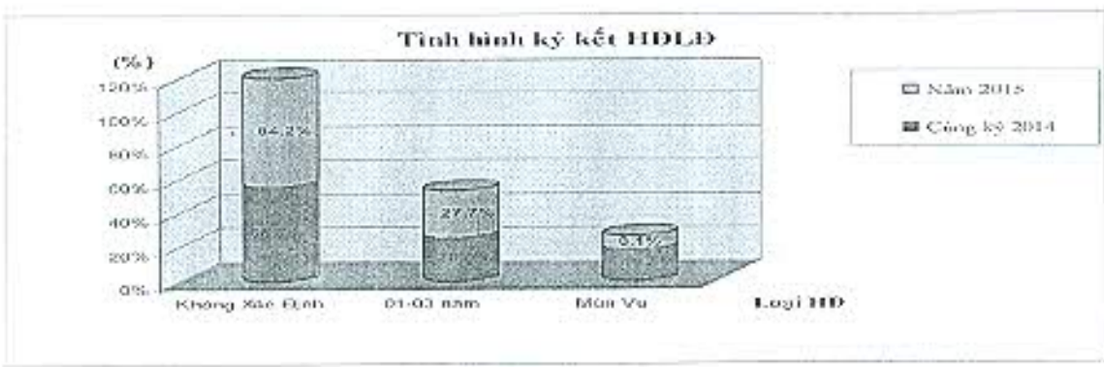

3. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	111,228,997	82,986,918	-25%
Doanh thu thuần	106,487,993	122,859,838	15%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10,429,602	29,087,956	179%
Lợi nhuận khác	-551,528	6,557,106	-1289%
Lợi nhuận trước thuế	9,878,074	35,645,062	261%
Lợi nhuận sau thuế	9,878,074	30,553,451	209%

b) Các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	0.72	1.62	
+ Hệ số thanh toán nhanh			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho / Nợ ngắn hạn	0.21	0.67	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.76	0.31	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	3.20	0.45	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1.91	2.89	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.96	1.48	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.09	0.37	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.37	0.54	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.09	0.37	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.10	0.24	

c) Tình hình nợ phải trả

- Tổng nợ phải trả năm 2015 chỉ còn 25.937.582 ngàn đồng so với năm 2014 là 74.866.962 ngàn đồng giảm 69%
- Nợ phải trả nhà cung cấp giảm , và nợ vay ngân hàng giảm
- Trong năm nay không có khoản nợ xấu.

4. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

4.1. Nguồn nguyên liệu:

- Nguồn nguyên liệu chính được sử dụng sản xuất sản phẩm là gỗ các loại : gỗ cao su, gỗ dẻ gai, gỗ sồi.

4.2. Tiêu thụ năng lượng:

- Nguồn điện là nguồn năng lượng sử dụng chủ yếu tại Công ty

4.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

- Nguồn nước giếng khoan lưu lượng 10m3/ngày đêm.
- Công ty không tái chế và tái sử dụng chỉ có hệ thống xữ lý nước thải sinh hoạt, sau khi nước thải sinh hoạt qua hệ thống xữ lý đạt chuẩn được xã thải vào nguồn thải của Nhà nước.

4.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *Không*.
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

4.5. Chính sách liên quan đến người lao động

- Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: 378 lao động, thu nhập bình quân của lao động trực tiếp là 6.208.000 đồng; Khối gián tiếp là: 11.800.000 đồng, thu nhập bình quân Công ty là: 9.004.000 đồng.

- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Mọi hoạt động của Công ty luôn đãm bảo tuân thủ pháp luật, và với người lao động luôn là sự quan tâm hàng đầu với người sữ dụng lao động do do mọi chế độ chính sách liên quan đến người lao động được quan tâm hàng đầu

- Hoạt động đào tạo người lao động

+ Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: đối với công nhân trực tiếp sản xuất Công ty chú trọng đào tạo về an toàn lao động, PCCC, đào tạo kỹ năng nhận biết về chất lượng và hội nhập để Người lao động không bở ngỡ khi làm việc tại công ty.

+ Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đãm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: đào tạo nội bộ và bên ngoài để nang cao trình độ, khả năng và kỹ năng làm việc của quản lý cũng như nhân viên nhằm cải thiện năng suất chất lượng.

III. Đánh giá của Hội đồng quản trị trong năm báo tài chính.

CÔNG TY CP SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI NAM HOA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 04./2016/BC/HĐQT-NH

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 04. tháng 05. năm 2016

BÁO CÁO

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2015

PHƯƠNG HƯỚNG NĂM 2016

(Báo cáo của Hội đồng quản trị tại Đại hội đồng cổ đông năm 2016)

Hội đồng quản trị kính báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên về công tác quản trị và điều hành năm 2015, phương hướng, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị năm 2016 như sau:

I. Kết quả thực hiện nghị quyết ĐHĐCD năm 2015

Năm 2015 là năm có nhiều biến động và khó khăn của nền kinh tế thế giới cũng như kinh tế trong nước (VN). Trước những khó khăn chung của nền kinh tế, HĐQT đã có những quyết sách, chỉ đạo toàn công ty quyết tâm, phấn đấu mọi mặt trong sản xuất kinh doanh và những quyết nghị của ĐHĐCD.

1. **Thực hiện kế hoạch kinh doanh**

(ĐVT: ngàn đồng)

TT	Chỉ tiu	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2015	Tỷ lệ % TH/KH
1	Doanh thu	117,975,000	122,859,838	104%
	Trong nước	9,009,000	1,512,103	17%
	Xuất khẩu	108,966,000	121,347,735	111%
3	Lợi nhuận trước thuế	21,070,320	35,645,062	169%
	Lợi nhuận kinh doanh	21,070,320	29,087,956	138%
	Lợi nhuận khác		6,557,106	
4	Lợi nhuận sau thuế	16,434,850	30,553,451	186%

2. Thực hiện hoàn tất việc tìm kiếm và chuyển nhượng nhà máy 02: việc chuyển nhượng nhà máy 02 thành công đã giúp giải quyết nhất nhiều khó khăn của công ty: tạo điều kiện cho công ty chủ động nguồn vốn cho hoạt động công ty. Giải quyết được phần lớn các khoản vay của ngân hàng, giảm các chi phí tài chính và lãi vay.

3. Kết hợp với Công ty Bảo Hiểm Bảo Minh hoàn tất hồ sơ bồi thường và thu tiền bồi thường hóa hoạn.

4. Đánh giá chung

Trong năm qua trong điều kiện kinh tế thế giới và trong nước còn nhiều khó khăn, Hội đồng quản trị đã có những quyết sách, những biện pháp phù hợp, linh hoạt kịp thời giúp Công ty chủ động đối phó với những biến động của thị trường. Để đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh ngoài những chủ trương về lựa chọn phương thức, mặt hàng kinh doanh, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Giám đốc Công ty thực hiện nhiều biện pháp tăng cường công tác quản lý, tiết kiệm chi phí ...; mặt khác quan tâm đến chính sách tiền lương và thực hiện tốt các chính sách liên quan đến quyền lợi người lao động.

Tuy nhiên, do nhiều yếu tố khách quan, chủ yếu là tình hình kinh tế xã hội chung cũng như tình hình tài chính, nhân lực của Công ty nên một số mục tiêu của Hội đồng quản trị có đề ra nhưng chưa thực hiện được như: chưa xây dựng được bộ phận kinh doanh, tiếp thị, quảng cáo phát triển thị trường nội địa.

II. Hoạt động của hội đồng quản trị 2015

1. Về cơ cấu hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị gồm có 5 thành viên do ông Ngô Văn Hòa làm chủ tịch, cụ thể:

STT	Họ tên	Chức danh
1	Ông Ngô văn Hoà	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên HĐQT
3	Bà Nguyễn Ánh Ngọc	Thành viên HĐQT
4	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên HĐQT (độc lập)
5	Ông Satoshi Takano	Thành viên HĐQT (độc lập)

2. Về thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, BKS

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, BKS năm 2015: ..... đồng

Năm 2015, các thành viên Hội đồng quản trị, BKS thống nhất không nhận thù lao.

3. Hoạt động của HĐQT năm 2015 theo quy định của Luật doanh nghiệp và điều lệ Công ty

Năm 2015, HĐQT đã quản lý và chỉ đạo điều hành Công ty tuân thủ quy định của Luật doanh nghiệp và điều lệ Công ty và triển khai các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

4. Công tác quản lý và chỉ đạo điều hành công ty

Trong năm 2015, HĐQT đã có những quyết định trong quản lý, chỉ đạo điều hành Công ty về:

- Tiếp tục thống nhất và phân công nhiệm vụ của từng thành viên theo từng lĩnh vực và mảng công việc cụ thể nhằm phát huy tối đa thế mạnh của từng thành viên và nâng cao hiệu quả tổ chức và quản lý điều hành của HĐQT.
- Hàng quý trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch quý trước, xác định các nguyên nhân tồn tại để đưa ra các giải pháp khắc phục và giao kế hoạch sản xuất kinh doanh cho quý sau.
- Kết hợp với TGĐ, Ban kiểm soát quyết định lựa chọn công ty kiểm toán để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.
- Cùng với Công ty kiểm toán xem xét tính hợp lý, hợp lệ và các vấn đề của báo cáo tài chính của Công ty.
- Quyết định ngày triệu tập, thời gian, địa điểm, tờ trình chuẩn bị Đại hội cổ đông thường niên năm 2015…

5. Công tác giám sát TGĐ và cán bộ quản lý Công ty.

- Giám sát việc thực hiện chỉ tiêu kế hoạch của ĐHCĐ và HĐQT giao.
- Duy trì chế độ báo cáo hàng tháng, quý của TGĐ cho HĐQT về tình hình SXKD.
- Chủ tịch HĐQT, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra định dột xuất công tác thực hiện các nghị quyết của ĐHCĐ và HĐQT, thực hiện các quy chế quản trị, quy chế tài chính và quy chế khác của công ty, trên cơ sở đó có những biện pháp kịp thời chấn chỉnh rút kinh nghiệm khi phát hiện sai sót.

6. Công tác phối hợp với TGĐ công ty và các Trưởng bộ phận thực hiện các hoạt động sau:

a. Sản xuất

- Cải thiện và loại bỏ các chi phí không hợp lý.

- Điều hành công tác quản lý thống kê đảm bảo có đánh giá hiệu quả để rút kinh nhiệm cho từng đơn hàng, không để kéo dài đến cuối quý mới có báo cáo.

- Cải tiến công nghệ để cải thiện năng suất lao động, cắt giảm lao động, giảm thời gian tăng ca, nhằm giảm chi phí nhân công. Duy trì ổn định lao động trực tiếp với số lượng 380 lao động.

- Cải tiến quy trình sản xuất, tăng năng xuất, giảm sai hỏng.

- Giảm nguyên vật liệu tồn kho lâu ngày, xử lý, tái chế và giảm hàng tồn kho.

- Duy trì và việc ứng dụng hiệu quả các phương pháp sản xuất tiết kiệm nhất: 5S, kaizen, Lean.

- Duy trì công tác xây dựng ý thức tổ chức kỷ luật và văn hóa doanh trong công ty :

b. **Kinh doanh**

- Tập trung tiết giảm tối đa các chi phí bán hàng, bao bì, các chi phí khác trong kinh doanh.

- Tập trung ổn định và duy trì các khách hàng cũ, đặc biệt là khách hàng Rosendahl (Denmark), Nichigan (Japan) và Stanley (USA).

c. **Tài chính:**

Cải thiện tình hình tài chánh của Công ty: giảm vốn vay bằng các giải pháp tiết kiệm chi phí trong: quản lý sản xuất, kinh doanh hiệu quả, cải tiến sản xuất để giảm giá thành, giảm tồn kho và thanh lý những tài sản không cần thiết; Kiểm soát, tiết giảm các chi phí dịch vụ thuê ngoài; Giảm chi phí tài chính: lãi vay.

d. **Nhân sự:**

- Ổn định lực lượng lao động; đảm bảo đời sống người lao động được ổn định và tăng lên, chú trọng công tác quy hoạch nhân sự, đào tạo và tuyển dụng nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu nhân lực của Công ty.

- Cắt giảm lao động dôi dư, không đạt chất lượng, hoàn thành mục tiêu định biên nhân sự tinh gọn và hiệu quả: khối quản lý 67 người, lao động trực tiếp 380 người.

- Về chế độ chính sách cho người lao động: Các chế độ, quyền lợi lao động được thực hiện theo đúng Luật lao động hiện hành về tiền lương, BHXH, BHTN; các khoản khen thưởng, phúc lợi được thực hiện đầy đủ.

III KẾ HOẠCH, PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT TRONG NĂM 2016.

Bước sang năm 2016, nền kinh tế toàn cầu vào kinh tế trong nước đã hồi phục và được dự báo tăng trưởng mạnh, ngành sx đồ chơi, đồ dùng bằng gỗ là 01 trong những ngành có sự phát triển tương đối ổn định. Do đó cơ hội tăng trưởng trong kinh doanh của công ty là rất lớn.

Căn cứ vào tình hình thị trường và SXKD hiện tại, HĐQT trình đại hội cổ đông các vấn đề sau:

1. Kế hoạch SXKD năm 2016

(ĐVT:ngàn đồng)

CHỈ TIÊU	Kế hoạch
1.Doanh thu	144,000,000
+ Doanh thu xuất khẩu	139,156,875
+ Doanh thu trong nước	4,843,125
2. Lợi nhuận trước thuế	35,164,786
Lợi nhuận từ kinh doanh	35,164,786
Lợi nhuận khác	
Lợi nhuận sau thuế	27,428,533

2. Thực hiện thủ tục tăng vốn điều lệ công ty và phát hành cổ phần từ nguồn vốn thặng dư

3. Thực hiện thủ tục niêm yết cổ phiếu công ty lên sàn chứng khoán UPCOM và HNX (từ tháng 6 -12 năm 2016).

4. Một số hoạt động khác: Năm 2016, HĐQT sẽ tập trung thực hiện một số hoạt động sau:

- Thực hiện quyền và trách nhiệm của HĐQT được quy định tại điều lệ, đảm bảo thực hiện mục tiêu ĐHĐCĐ và quyền lợi cổ động.
- Xây dựng định hướng thực hiện SXKD đảm kế hoạch SXKD năm 2016 đã được ĐHĐCĐ thông qua.
- Củng cố bộ máy tổ chức, nhân sự (thiết kế, tiếp thị, bán hàng nội địa) để đẩy mạnh tình hình hoạt động kinh doanh trong nước và xuất khẩu.
- Về quản lý: thực hiện nhiều biện pháp tăng cường công tác quản lý SXKD chặt chẽ, tiết kiệm chi phí hợp lý…

– Về nhân sự - lao động: Tiếp tục duy trình ổn định lực lượng lao động; đảm bảo đời sống người lao động được ổn định và tăng lên, chú trọng công tác quy hoạch nhân sự, đào tạo và tuyển dụng nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu nhân lực của Công ty.

Trên đây là báo cáo hoạt động năm 2015 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2016 của Hội đồng quản trị. Kính đề nghị Đại hội xem xét và có ý kiến chỉ đạo.

Nơi nhận :
- Các cổ đông CTy;
- HĐQT – BKS – GĐ;
- Lưu : VT

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

NGÔ VĂN HÒA

IV. Báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Sản xuất và
Thương mại Nam Hoa

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103002302	ngày 11 tháng 5 năm 2004
	4103002302 (điều chỉnh lần 1)	ngày 18 tháng 6 năm 2004
	4103002302 (điều chỉnh lần 2)	ngày 16 tháng 11 năm 2007
	0303292182 (điều chỉnh lần 3)	ngày 5 tháng 4 năm 2010

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Ngô Văn Hòa	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên
	Ông Takano Satoshi	Thành viên
	Ông Nguyễn Ánh Ngọc	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên (từ ngày 24 tháng 10 năm 2015)
	Ông Phạm Vĩ Giáp Dương	Thành viên (đến ngày 24 tháng 10 năm 2015)

Ban Giám đốc	Ông Ngô Văn Hòa	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ánh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Vĩ Giáp Dương	Giám đốc Sản xuất
	Ông Nguyễn Văn Hoàng	Giám đốc Hành chính

Trụ sở đăng ký

121 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17
Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ngô Văn Hòa
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2016

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán: 15-01-556

Nguyễn Thanh Nghị	Đặng Trung Hoàn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2013-007-1	Kiểm toán số 2235-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000 Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		40.527.126	53.768.187
Tiền	110	6	3.798.090	4.505.130
Các khoản phải thu	130		11.123.601	8.744.624
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.600.708	4.719.347
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		604.663	1.072.787
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.928.231	2.998.475
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(10.001)	(45.985)
Hàng tồn kho	140	9	23.677.776	38.043.876
Hàng tồn kho	141		30.972.885	42.776.217
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.295.109)	(4.732.341)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.927.659	2.474.557
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	265.160
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.927.659	2.209.397
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)	200		42.459.792	57.460.810
Tài sản cố định	220		41.241.592	56.457.948
Tài sản cố định hữu hình	221	10	37.776.167	47.903.601
Nguyên giá	222		57.001.510	71.205.796
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.225.343)	(23.302.195)
Tài sản cố định vô hình	227	11	3.465.425	8.554.347
Nguyên giá	228		3.577.425	9.998.706
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(112.000)	(1.444.359)
Tài sản dài hạn khác	260		1.218.200	1.002.862
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.218.200	1.002.862
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		82.986.918	111.228.997

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000 Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**25.937.582**	**84.733.112**
Nợ ngắn hạn	310		25.021.082	74.866.962
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	4.120.945	11.558.149
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.049.170	3.763.125
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.463.910	133.483
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	2.453.468	2.165.591
Phải trả ngắn hạn khác	319		50.968	64.556
Vay ngắn hạn	320	15(a)	12.882.621	57.182.058
Nợ dài hạn	330		916.500	9.866.150
Phải trả dài hạn khác	337		100.000	100.000
Vay dài hạn	338	15(b)	816.500	9.766.150
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**57.049.336**	**26.495.885**
Vốn chủ sở hữu	410	16	57.049.336	26.495.885
Vốn cổ phần	411	17	45.975.200	45.975.200
Thặng dư vốn cổ phần	412		8.979.710	8.979.710
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)	421		2.094.426	(28.459.025)
- *Lỗ lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*(28.459.025)*	*(38.337.099)*
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*30.553.451*	*9.878.074*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**82.986.918**	**111.228.997**

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập	Người duyệt
Trịnh Hữu Ngân	Hồ Nam Hòa
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND'000	2014 VND'000 Đã phân loại lại
Doanh thu bán hàng	01	19	122.859.838	106.487.993
Giá vốn hàng bán	11	20	68.512.284	72.828.913
Lợi nhuận gộp (20 = 1 − 11)	20		54.347.554	33.659.080
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.282.756	371.374
Chi phí tài chính	22	22	5.904.696	5.778.049
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.492.872*	*4.693.870*
Chi phí bán hàng	25	23	12.915.769	11.653.397
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7.721.889	6.169.406
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		29.087.956	10.429.602
Thu nhập khác	31	25	16.597.951	2.890.111
Chi phí khác	32	26	10.040.845	3.441.639
Kết quả kinh doanh khác (40 = 31 − 32)	40		6.557.106	(551.528)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35.645.062	9.878.074
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	5.091.611	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 − 51 − 52)	60		30.553.451	9.878.074
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	29	6.646	2.149

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập

Trịnh Hữu Ngân
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Ngô Văn Hòa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND'000	2014 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		35.645.062	9.878.074
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		4.382.913	4.612.903
Các khoản dự phòng	03		3.539.037	(103.155)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		402.658	320.570
Tài sản cố định xóa sổ do cháy nổ	05		-	1.066.713
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(11.571.735)	(62.740)
Chi phí lãi vay	06		2.492.872	4.693.870
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		34.890.807	20.406.235
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(2.003.185)	3.297.676
Biến động hàng tồn kho	10		10.837.064	1.339.833
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(9.673.668)	(14.276.774)
Biến động chi phí trả trước	12		49.822	(145.590)
			34.100.840	10.621.380
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.671.169)	(4.788.117)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(786.089)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	100.000
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		30.643.582	5.933.263
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(3.478.665)	(3.141.896)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		25.802.354	144.818
Tiền thu lãi tiền gửi	27		81.489	1.973
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		22.405.178	(2.995.105)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND'000	2014 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay nhận được	33		75.486.156	98.471.916
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(129.248.865)	(97.601.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		**(53.762.709)**	870.052
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(713.949)	3.808.210
Tiền đầu năm	60		4.505.130	707.673
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với quy đổi ngoại tệ	61		6.909	(10.753)
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	3.798.090	4.505.130

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập:

Trịnh Hữu Ngân
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Võ Văn Hòa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất, các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 417 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 434 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND). Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn ("VND'000").

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty, nếu có, được trình bày trong thuyết minh 4(a).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và nợ vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc áp dụng chính sách kế toán này không ảnh hưởng đáng kể đến báo cáo tài chính.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	7 - 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 - 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất với thời gian hữu dụng vô định được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất với thời gian hữu dụng xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(h) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(i) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(j) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Tất cả tài sản tài chính trên bảng cân đối kế toán được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - tài sản được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Tất cả nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(n) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực hoạt động kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất, các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc.

5. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý

	Nhật Bản		Châu Âu		Mỹ		Khác		Tổng cộng	
	2015 VND'000	2014 VND'000	2015 VND'000	2014 VND'000	2015 VND'000	2014 VND'000	2015 VND'000	2014 VND'000	2015 VND'000	2014 VND'000
Doanh thu	35.354.123	36.704.827	67.568.556	36.592.075	11.658.867	12.920.950	8.278.292	20.270.141	122.859.838	106.487.993
Giá vốn	23.790.079	27.666.948	32.291.540	20.350.485	6.849.043	8.323.120	5.581.622	16.488.360	68.512.284	72.828.913
Kết quả bộ phận	11.564.044	9.037.879	35.277.016	16.241.590	4.809.824	4.597.830	2.696.670	3.781.781	54.347.554	33.659.080
Chi tiêu vốn									3.478.665	3.141.896

	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Tài sản của bộ phận	82.986.918	111.228.997

6. Tiền

	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Tiền mặt	652.622	2.017.987
Tiền gửi ngân hàng	3.145.468	2.487.143
Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	3.798.090	4.505.130

7. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Stanley Works (Europe) Ag	304.915	-
Rosendahl Design Group	309.637	2.580.256
Sanyei Corporation Tokyo	892.196	480.672
Sung San Trading company	-	940.720
JM World Co., Ltd	-	661.070
Các khách hàng khác	93.960	56.629
	1.600.708	4.719.347

8. Phải thu khác

	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Phải thu từ một thành viên của Ban Giám đốc	7.221.462	-
Phải thu từ các cổ đông khác	1.612.000	1.612.000
Phải thu khác	94.769	1.386.475
	8.928.231	2.998.475

Khoản phải thu từ một thành viên của Ban Giám đốc không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu trước ngày 31 tháng 7 năm 2016.

Khoản phải thu từ các cổ đông khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo yêu cầu.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	2.134.174	-
Nguyên vật liệu	4.119.931	387.068	3.508.054	63.390
Công cụ và dụng cụ	375.297	-	1.265.159	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.822.793	4.389.459	27.625.601	2.279.003
Thành phẩm	8.652.554	2.518.582	7.720.598	2.389.948
Hàng hóa	2.310	-	2.310	-
Hàng gửi đi bán	-	-	520.321	-
	30.972.885	7.295.109	42.776.217	4.732.341

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2015 VND'000	2014 VND'000
Số dư đầu năm	4.732.341	11.986.497
Tăng dự phòng trong năm	3.529.036	525.338
Sử dụng dự phòng trong năm	(966.268)	(7.779.494)
Số dư cuối năm	7.295.109	4.732.341

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 2.860 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 1.235 triệu VND) thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 7.840 triệu VND (1/1/2015: 9.540 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	50.732.757	18.158.754	520.582	1.793.703	71.205.796
Tăng trong năm	-	704.910	54.600	2.719.155	3.478.665
Thanh lý	(14.387.905)	(820.741)	-	(1.249.423)	(16.458.069)
Xóa sổ	-	(857.944)	(366.938)	-	(1.224.882)
Số dư cuối năm	36.344.852	17.184.979	208.244	3.263.435	57.001.510
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.309.926	11.470.847	482.782	1.038.640	23.302.195
Khấu hao trong năm	2.226.714	1.793.147	14.440	284.400	4.318.701
Thanh lý	(5.770.672)	(577.462)	-	(822.537)	(7.170.671)
Xóa sổ	-	(857.944)	(366.938)	-	(1.224.882)
Số dư cuối năm	6.765.968	11.828.588	130.284	500.503	19.225.343
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	40.422.831	6.687.907	37.800	755.063	47.903.601
Số dư cuối năm	29.578.884	5.356.391	77.960	2.762.932	37.776.167

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 8.038 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 6.993 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 29.563 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 43.801 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm vi tính VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.886.706	112.000	9.998.706
Thanh lý	(6.421.281)	-	(6.421.281)
Số dư cuối năm	3.465.425	112.000	3.577.425
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.332.359	112.000	1.444.359
Khấu hao trong năm	64.212	-	64.212
Thanh lý	(1.396.571)	-	(1.396.571)
Số dư cuối năm	-	112.000	112.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	8.554.347	-	8.554.347
Số dư cuối năm	3.465.425	-	3.465.425

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 112 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 112 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định vô hình có giá trị ghi sổ là 3.465 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 8.554 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

12. Phải trả người bán

	31/12/2015 Giá gốc VND'000	31/12/2015 Số có khả năng trả nợ VND'000	1/1/2015 Giá gốc VND'000	1/1/2015 Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH MTV Đài Kinh Bắc	1.223.821	1.223.821	1.583.834	1.583.834
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Thịnh Phước	974.147	974.147	-	-
Công ty TNHH Tong Jou Việt Nam	489.842	489.842	1.578.128	1.578.128
Công ty TNHH Hvalsoe Sawmill	-	-	1.217.752	1.217.752
Các nhà cung cấp khác	1.433.135	1.433.135	7.178.435	7.178.435
	4.120.945	4.120.945	11.558.149	11.558.149

13. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND'000	Số phát sinh trong năm VND'000	Số đã nộp trong năm VND'000	Số cấn trừ trong năm VND'000	31/12/2015 VND'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.091.611	(786.089)	-	4.305.522
Thuế giá trị gia tăng	-	1.850.958	(155.697)	(1.695.261)	-
Thuế thu nhập cá nhân	133.483	458.475	(433.570)	-	158.388
	133.483	7.401.044	(1.375.356)	(1.695.261)	4.463.910

14. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Tiền thưởng cho nhân viên	1.899.583	1.764.066
Lãi vay phải trả	28.290	206.587
Chi phí phải trả khác	525.595	194.938
	2.453.468	2.165.591

15. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2015		Các biến động trong năm			31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Vay ngắn hạn	50.019.862	50.019.862	74.086.156	(112.203.819)	513.622	12.415.821	12.415.821
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15(b))	7.162.196	7.162.196	466.800	(7.162.196)	-	466.800	466.800
	57.182.058	57.182.058	74.552.956	(119.366.015)	513.622	12.882.621	12.882.621

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	USD	3% - 6%	12.415.821	50.019.862

Khoản vay ngân hàng ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 26.844 triệu VND và 3.465 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 43.801 triệu VND và 8.554 triệu VND).

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Các khoản vay từ Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt					
• Khoản vay 1	USD	7,5%-12,8%	2012 – 2016	-	10.087.130
• Khoản vay 2	VND	12%-15,5%	2016	-	6.841.216
Ngân hàng VID Public Bank (*)	VND	7,8%	2017	1.283.300	-
				1.283.300	16.928.346
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 15(a))				(466.800)	(7.162.196)
Hoàn trả sau 12 tháng				816.500	9.766.150

Khoản vay 1 và Khoản vay 2 đã được trả hết trong năm.

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.719 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: Không).

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND'000	Tổng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	45.975.200	8.979.710	(38.337.099)	16.617.811
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	9.878.074	9.878.074
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	45.975.200	8.979.710	(28.459.025)	26.495.885
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	30.553.451	30.553.451
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	45.975.200	8.979.710	2.094.426	57.049.336

17. Vốn cổ phần

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.597.520	45.975.200	4.597.520	45.975.200

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty không có biến động vốn cổ phần trong năm.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Trong vòng một năm	292.000	300.000
Trong vòng hai đến năm năm	180.000	-
	472.000	300.000

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	24.900	559.496	9.705	207.482
EUR	1.876	45.916	-	-
		605.412		207.482

19. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán thể hiện giá gốc thành phẩm đã bán trong năm.

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND'000	2014 VND'000
Lãi tiền gửi	81.489	1.973
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	798.609	369.401
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	402.658	-
	1.282.756	371.374

22. Chi phí tài chính

	2015 VND'000	2014 VND'000
Chi phí lãi vay	2.492.872	4.693.870
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.411.824	763.609
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	320.570
	5.904.696	5.778.049

23. Chi phí bán hàng

	2015 VND'000	2014 VND'000
Chi phí nhân viên	1.162.337	1.109.036
Chi phí hàng mẫu và bao bì	9.447.856	8.116.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.761.520	1.822.812
Chi phí khác	544.056	605.319
	12.915.769	11.653.397

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND'000	2014 VND'000
Chi phí nhân viên	4.282.982	3.979.849
Chi phí khấu hao	267.566	138.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.017.994	1.001.670
Chi phí khác	2.153.347	1.049.190
	7.721.889	6.169.406

25. Thu nhập khác

	2015 VND'000	2014 VND'000 Đã phân loại lại
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	11.490.246	60.767
Phí thử nghiệm	737.534	538.409
Bồi thường nhận được từ công ty bảo hiểm (*)	3.724.792	2.000.000
Thu nhập khác	645.379	290.935
	16.597.951	2.890.111

26. Chi phí khác

	2015 VND'000	2014 VND'000 Đã phân loại lại
Lỗ từ xóa sổ tài sản cố định hữu hình (*)	-	1.066.713
Lỗ từ xóa sổ hàng tồn kho (*)	9.069.722	1.237.383
Bồi thường đã trả cho các bên khác	-	650.000
Phí nộp phạt	425.687	218.944
Chi phí khác	545.436	268.599
	10.040.845	3.441.639

(*) Vào ngày 19 tháng 1 năm 2014, một vụ hỏa hoạn đã xảy ra tại một khu vực của nhà máy của Công ty dẫn đến việc tổn thất hàng tồn kho và một vài khoản mục tài sản cố định của Công ty. Các khoản tổn thất này đã được bảo đảm bởi chính sách bảo hiểm mà Công ty mua. Công ty Bảo hiểm đã đồng ý tạm ứng khoản bồi thường bảo hiểm tương đương 2.000 triệu VND trong năm 2014 và số tiền còn lại là 3.724 triệu VND đã được Công ty thu đủ trong năm 2015. Phí bồi thường bảo hiểm đã được Công ty nhận và ghi nhận là thu nhập khác tại ngày lập báo cáo.

27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND'000	2014 VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	27.669.224	32.159.239
Chi phí nhân công và nhân viên	34.773.669	36.345.813
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.382.913	4.612.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.258.022	6.180.355
Chi phí khác	16.066.114	11.278.974

28. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2015 VND'000	2014 VND'000
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	4.510.122	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	581.489	-
	5.091.611	-

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 VND'000	2014 VND'000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.645.062	9.878.074
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	7.841.914	2.173.176
Chi phí không được khấu trừ thuế	693.777	494.936
Lỗ tính thuế được sử dụng	(4.025.569)	(2.574.141)
Dự phòng thiếu trong năm trước	581.489	-
	5.091.611	93.971
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	(93.971)
	5.091.611	-

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế trong năm hoạt động kinh doanh.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 trở đi.

(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	117.932	25.945	117.932	25.945
Lỗ tính thuế	-	-	18.298.039	4.025.569
	117.932	25.945	18.415.971	4.051.514

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực.

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 4.597.520 (2014: 4.597.520), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	30.553.451	9.878.074

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2015	2014
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	4.597.520	4.597.520

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

30. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	3.145.468	2.487.143
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	10.518.938	7.671.837
		13.664.406	10.158.980

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Các khoản phải thu đáo hạn trong vòng 20 đến 50 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 50 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Gộp 31/12/2015 VND'000	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2015 VND'000	Gộp 1/1/2015 VND'000	Dự phòng phải thu khó đòi 1/1/2015 VND'000
Trong hạn	9.233.146	-	7.661.194	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	1.201.832	-	-	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	83.960	-	-	-
Quá hạn trên 180 ngày	10.001	10.001	56.628	45.985
	10.528.939	10.001	7.717.822	45.985

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2015 VND'000	2014 VND'000
Số dư đầu năm	45.985	674.478
Tăng dự phòng trong năm	10.001	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(45.985)	-
Hoàn nhập	-	(628.493)
Số dư cuối năm	10.001	45.985

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	Hơn 5 years VND'000
Phải trả người bán	4.120.945	4.120.945	4.120.945	-	-
Chi phí phải trả	2.453.468	2.453.468	2.453.468	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	50.968	50.968	50.968	-	-
Vay ngắn hạn	12.415.821	12.609.810	12.609.810	-	-
Vay dài hạn	1.283.300	1.421.789	545.769	514.431	361.589
	20.324.502	20.656.980	19.780.960	514.431	361.589

Ngày 1 tháng 1 năm 2015

	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000
Phải trả người bán	11.558.149	11.558.149	11.558.149	-
Chi phí phải trả	2.165.591	2.165.591	2.165.591	-
Phải trả ngắn hạn khác	64.556	64.557	64.557	-
Vay ngắn hạn	50.019.862	50.667.027	50.667.027	-
Vay dài hạn	16.928.346	19.040.729	7.715.012	11.325.717
	80.736.504	83.496.053	72.170.336	11.325.717

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	1/12015 USD	1/12015 USD
Tiền	24.900	9.705
Phải thu khách hàng	70.792	220.269
Vay ngắn hạn	(552.551)	(2.339.564)
Vay dài hạn	-	(471.807)
	(456.859)	(2.581.397)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày		
	31/12/2015 Mua VND	31/12/2015 Bán VND	1/1/2015 Mua VND
1 USD	22.470	22.530	21.380

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND'000
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
USD (mạnh thêm 5%)	(401.652)
Ngày 1 tháng 1 năm 2015	
USD (mạnh thêm 1%)	(430.484)

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, 1.283 triệu VND vay dài hạn của Công ty chịu lãi suất thả nổi (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 16.928 triệu VND). Công ty không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND'000	1/1/2015 VND'000
Công cụ tài chính chịu lãi suất cố định		
Vay ngắn hạn	(12.415.821)	(50.019.862)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	3.145.468	2.487.143
Vay dài hạn	(1.283.300)	(16.928.346)
	1.862.168	(14.441.203)

Việc tăng 100 điểm lãi suất cơ bản sẽ làm lợi nhuận thuần của Công ty tăng hoặc giảm 15 triệu VND (2014: 113 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) **Giá trị hợp lý**

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền	3.798.090	3.798.090	4.505.130	4.505.130
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	10.518.938	(*)	7.671.837	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	(6.625.381)	(*)	(13.788.296)	(*)
- Vay ngắn hạn	(12.415.821)	(*)	(50.019.862)	(*)
- Vay dài hạn	(1.283.300)	(*)	(16.928.346)	(*)
	(6.007.474)		(68.559.537)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	2015 VND'000	2014 VND'000
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		
Lương và thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	2.615.311	2.090.010
Cho vay ngắn hạn một thành viên Ban Giám đốc	7.221.462	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	1/1/2015 (phân loại lại) VND'000	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND'000
Phải thu khác	2.998.475	2.884.704
Tài sản ngắn hạn khác	-	113.771

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 VND'000 (phân loại lại)	2014 VND'000 (theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng	106.487.993	106.090.966
Giá vốn hàng bán	72.828.913	72.754.481
Thu nhập khác	2.890.111	3.371.189
Chi phí khác	3.441.639	3.600.122

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập:

Trịnh Hữu Ngân
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ngô Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0303292182
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
Q. BÌNH THẠNH, T.P HỒ CHÍ MINH

NGÔ VĂN HÒ